

Bản án số: 367/2021/HS-PT

Ngày: 27-10-2021

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đắc Minh

*Các Thẩm phán* Ông Trần Văn Mười

Ông Dương Tuấn Vinh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 435/2020/TLPT-HS ngày 01 tháng 9 năm 2020. Do có kháng cáo của bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 276/2020/HSST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***Bị cáo kháng cáo:***

**Đỗ Thị H;** giới tính: Nữ; sinh năm: 1975 tại Thành phố Thanh Hóa; HKTT: 107/15 Đinh Tiên H1, PH 3, quận Bình Th, TP.Hồ Chí Minh; chỗ ở: 59/47 Đỗ Th1 T, PH 12, quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: số 39/27 TCH08, pH Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 10/12; nghề nghiệp: Không; con ông Đỗ Hữu Đ (chết) và bà Nguyễn Thị N (chết); hoàn cảnh gia đình: Có chồng tên Nguyễn Đ (đã ly hôn) có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2002, nhỏ nhất sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 21/8/2008, bị Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh tuyên phạt 11 tháng 24 ngày tù giam về tội “Chứa mại dâm”. Bị cáo được trả tự do tại Tòa, đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm (Bản án số 229/2008/HSST).

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 21/5/2019 đến ngày 06/6/2019 được thay đổi biện pháp ngăn chặn sang cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của Tòa án: Ông Trịnh Duy Th là Luật sư của Văn phòng luật sư HL Nghi Xuân thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:*** Ông Hoàng Việt B.

Địa chỉ: 96 Đông B1, pH Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Tháng 02/2017 và tháng 7/2017, ông Hồ Văn H2 nhận chuyển nhượng hai thửa đất số 735 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD662823) và số 575 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC145098), tờ bản đồ số 12, thuộc xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn từ ông Lê Ngọc B2 và được Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hóc Môn cập nhật chủ quyền tại trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 9/2017, ông H2 cần bán 02 thửa đất trên nên đã đưa bản chính 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) và giấy tờ có liên quan cho ông Trần Phong S để nhờ bán giùm. Sau đó, ông S nói cho ông Trần Đức H3 biết và nhờ ông H3 cùng tìm người mua.

Đến giữa tháng 10/2017, ông S gặp Đỗ Thị H, ông S có đưa hai GCNQSDĐ và giấy tờ liên quan cho H xem nhờ tìm người bán với giá 2.500.000.000 đồng. H đem hai hồ sơ này đi photo rồi trả lại bản chính cho ông S và cho biết sẽ trả lời sau. Hai ngày sau, H gọi điện thoại cho ông S nói là đồng ý mua hai thửa đất trên với số tiền là 2.300.000.000 đồng thì ông S đồng ý bán, ông S nói cho H biết phải đặt cọc trước số tiền là 500.000.000 đồng. Ngày hôm sau, H gặp ông S tại đường Phan Văn Hớn, Quận 12. H đưa trước cho ông S số tiền 50.000.000 đồng, hẹn hai ngày sau sẽ đưa thêm 250.000.000 đồng rồi sẽ làm giấy biên nhận đặt cọc.

Ngày 25/10/2017, H và ông S gặp nhau, ông S dẫn H đến nhà ông Trần Đức H3 (do ông H2 giao cho ông S và ông H3 toàn quyền bán hai thửa đất trên, khi mua bán xong thì ông H2 sẽ ký sang tên). Tại đây, H giao cho ông H3 số tiền 150.000.000 đồng, ông H3 và H làm giấy đặt cọc số tiền là 200.000.000 đồng có ông S chứng kiến. H và ông H3 thỏa thuận với nhau là 15 ngày sau, H đưa tiếp cho ông H3 số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn thanh toán hết số tiền là hai tháng.

Thời gian này, H rao bán hai thửa đất trên với số tiền là 2.500.000.000 đồng để kiếm lời nhưng không có người mua, vì vậy H nảy sinh ý định làm giả hai GCNQSDĐ để đem cầm cố lấy tiền tiêu xài và trả nợ. H gọi điện thoại cho ông S nói tìm được người khác mua nên mượn lại hai GCNQSDĐ bản chính trên. Sau đó, H liên hệ với một người tên Th1 (không rõ lai lịch) nhờ làm giả hai GCNQSDĐ có nội dung giống hai GCNQSDĐ của ông H2, Th1 hẹn gặp H để thỏa thuận giao dịch.

Ngày 06/11/2017, H hẹn gặp Th1 tại quán cà phê trên đường Phan Huy Ích, quận Gò Vấp. H đưa hai GCNQSDĐ cho Th1 xem, Th1 nhận lời làm giả 02 giấy trên với giá là 65.000.000 đồng thì H đồng ý và yêu cầu Th1 làm thêm giấy ủy quyền cho H toàn quyền chuyển nhượng hai thửa đất. H đưa hai GCNQSDĐ cho Th1 dùng điện thoại chụp lại.

Ngày 07/11/2017, H và Th1 gặp nhau tại quán cà phê trên đường Phan Huy Ích, quận Gò Vấp. Th1 đưa cho H 01 GCNQSDĐ số AC145098, kèm theo trang bổ sung GCNQSDĐ; 01 GCNQSDĐ số AD662823, kèm theo trang bổ sung của GCNQSDĐ. Th1 cùng H đến Văn phòng Công chứng Nguyễn Cảnh (địa chỉ: số

04 Trần Quang Diệu, PH 13, Quận 3), Th1 nhờ người đóng giả ông Hồ Văn H2 để ký hợp đồng ủy quyền số 007026/HĐUQ và 007027/HĐUQ cho Đỗ Thị H được toàn quyền chuyển nhượng, thế chấp hai thửa đất số 735, 575 của ông H2. Sau khi hoàn thành Hợp đồng ủy quyền, Th1 giao cho H hai GCNQSDĐ giả số AC145098 và AD662823 kèm theo các trang bổ sung của mỗi giấy. H trả công cho Th1 số tiền là 65.000.000 đồng.

Sau khi có được giấy tờ giả, H tráo đưa hai GCNQSDĐ giả cho ông S, H giữ lại hai bản chính (hồ sơ thật). Sau đó, H đến gặp ông Hoàng Việt B đưa hai GCNQSDĐ, hai hợp đồng ủy quyền số 007026/HĐUQ và 007027/HĐUQ nhờ ông B nhận thế chấp hai thửa đất 735, 575 để vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Ông B cho H biết sẽ cho H vay trước số tiền 1.000.000.000 đồng, với lãi suất 5%/tháng để giải quyết công việc và hẹn sẽ kiếm người nhận thế chấp hai thửa đất nêu trên. Ngày 11/11/2017, H đến gặp ông B, H giao cho ông B 02 GCNQSDĐ (giấy thật nhưng trang cập nhật là giả) để làm tin, ông B giao cho H số tiền 1.000.000.000 đồng, H viết giấy tay xác nhận nợ của ông B số tiền 1.000.000.000 đồng.

Ngày 12/11/2017, ông B đem hai hồ sơ trên đến gặp bà Nguyễn Thị Bích H4 và hỏi bà H4 có muốn nhận thế chấp hai miếng đất này không. Bà H4 nói sẽ gặp H sau và giữ lại hai hồ sơ để đi kiểm tra đất. Ngày 15/11/2017, H, ông B và bà H4 gặp nhau tại quán cà phê Lộc gần nhà ông B thuộc Quận 12. Bà H4 thỏa thuận nhận thế chấp của H hai miếng đất trên với số tiền là 1.500.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, trong thời hạn 03 tháng, tuy nhiên việc vay phải thể hiện bằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bà H4 nói để cho con của bà H4 là bà Nguyễn Thị Phương Th2 đứng tên trên hợp đồng chuyển nhượng.

Ngày 17/11/2017, H, ông B, bà H4 và bà Th2 đến Văn phòng Công chứng Quận 12 làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa H và bà Th2 (trong hợp đồng chuyển nhượng chỉ đề giá trị 02 thửa đất trên là 400.000.000 đồng). Do bà Th2 đứng tên trên hợp đồng nhận chuyển nhượng 02 thửa đất trên với H nên bà H4 thỏa thuận với ông B viết giấy xác nhận bà H4 vay của ông B số tiền 1.000.000.000 đồng để cùng góp chung số tiền 1.500.000.000 đồng cho H vay. Do H đã nhận trước của ông B 1.000.000.000 đồng nên bà H4 và bà Th2 chỉ đưa cho H số tiền 425.000.0000 đồng, bà H4 trừ trước tiền lãi 1 tháng là 75.000.000 đồng (trong số tiền này, bà H4 đưa lại cho ông B 50.000.000 đồng tiền lãi tương đương số tiền góp 1.000.000.000 đồng). Về phần H, sau khi lấy được số tiền 425.000.000 đồng của bà H4 đã dùng để trả nợ hết.

Mấy ngày sau, bà H4 gặp H và cho biết ý định muốn chuyển quyền sở hữu hai thửa đất cho bà Th2 nhưng H không đồng ý thì bà H4 yêu cầu H hoàn trả lại tiền. H cho biết sẽ bán 02 thửa đất với giá 2.500.000.000 đồng để trả nợ nếu bà H4 đồng ý mua nhưng bà H4 nói chỉ mua với số tiền 1.800.000.000 đồng, nếu H không bán thì phải hoàn trả ngay tiền số nợ, H đồng ý bán. Bà H4 hẹn H buổi chiều cùng ngày lên nhà lấy thêm số tiền 300.000.000 đồng. Đến chiều cùng ngày, H lên nhà bà H4 thì gặp bà Th2, bà Th2 đưa cho H số tiền 150.000.000 đồng, còn lại 150.000.000 đồng thì hẹn qua tuần sau sẽ đưa. Sau đó, bà Th2 đưa

hai hồ sơ trên cho ông Nguyễn Đình Vị nhờ làm thủ tục sang tên. Ông Vị đưa cho bà Phạm Thị Huyền N1 nhờ làm thủ tục sang tên.

Ngày 07/12/2017, bà N1 đem hai hồ sơ trên đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hóc Môn (gọi tắt Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Hóc Môn) để làm thủ tục sang tên cho bà Th2 nhưng Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Hóc Môn chỉ nhận một hồ sơ số AD662823, thửa đất số 735; còn hồ sơ số AC145098 thửa đất số 575 do hồ sơ đo vẽ bị chênh lệch diện tích nên không nhận hồ sơ. Do vậy, bà N1 đem hồ sơ này về.

Ngày 21/12/2017, Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Hóc Môn phát hiện hồ sơ số AD662823 có dấu hiệu làm giả (giả hợp đồng ủy quyền, trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) nên mời bà Th2, ông H2, bà H4 đến và báo Công an xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn đưa những người có liên quan về trụ sở làm việc. Sau đó, bà Th2 phát hiện hồ sơ bà Th2 đang giữ số AC145098 cũng bị H làm giả nên làm đơn tố cáo Đỗ Thị H gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Hóc Môn.

Ngày 10/3/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Hóc Môn chuyển hồ sơ vụ việc trên đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh để điều tra theo thẩm quyền. Ngày 21/5/2019, Đỗ Thị H bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh thi hành lệnh bắt bị can để tạm giam. Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Hồ Chí Minh, Đỗ Thị H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Trong quá trình điều tra, bà Nguyễn Thị Bích H4 và bà Nguyễn Thị Phương Th2 khai: Các giao dịch mua bán hai thửa đất đứng tên ông Hồ Văn H2 giữa Th2 và H là giao dịch mua bán, không có sự việc cho H vay tiền như H và ông B đã khai. Ngày 09/5/2018, bà Nguyễn Thị Phương Th2 đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh nộp đơn rút đơn tố cáo đối với Đỗ Thị H và xin phép không tham gia tố tụng do H đã trả số tiền 1.575.000.000 đồng.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã mời ông Hoàng Việt B, Đỗ Thị H đối chất với bà Nguyễn Thị Bích H4, Nguyễn Thị Phương Th2 nhưng bà H4, bà Th2 không tham dự. Bà H4 và bà Th2 từ chối nhận giấy mời với lý do đã rút đơn tố cáo, không còn quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã tra cứu truy nguyên dấu vân tay của đối tượng đóng giả ông Hồ Văn H2 tại Cục C06 và Cục V06 Bộ Công an, kết quả chưa phát hiện đối tượng có dấu vân tay trùng trong cơ sở dữ liệu Cục C06 và Cục V06 Bộ Công An lưu trữ nên không xác định được đối tượng đóng giả ông H2 ký ủy quyền cho H.

Tại Bản kết luận giám định số 224/KLGD-TT ngày 23/01/2018 và số 253 ngày 25/01/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

- Đối với hai hợp đồng ủy quyền số 7026 và 7027 do Văn phòng Công chứng Nguyễn Cảnh lập:

Hình dấu có nội dung “S.Đ.K.H.Đ: 41020050\* QUẬN 3 – TP. Hồ Chí Minh\* Văn Phòng Công Chứng Nguyễn Cảnh” và Chữ ký đứng tên Công chứng viên “Mai Ngọc Tâm” trên Hợp đồng ủy quyền số 7026, 7027 là thật.

- Đối với hai hồ sơ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

“+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AD662823 và AC140598 do chi nhánh VPĐKĐĐ Huyện Hóc Môn và bà Phạm Thị Huyền Nhung giao nộp là giấy thật, phần trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giấy giả.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AD662823 và AC140598 do ông Hồ Văn H2 giao nộp là giấy giả, phần trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giấy thật.”

***Vật chứng vụ án kèm theo hồ sơ:***

- 02 (hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD662823, 02 (hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC140598 tên người sử dụng đất Lê Ngọc B2, kèm theo trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã xác nhận chuyển nhượng cho ông Hồ Văn H2.

- 01 (một) hợp đồng ủy quyền số 007026/HĐUQ do Văn Phòng công chứng Nguyễn Cảnh lập ngày 07/11/2017, công chứng viên Mai Ngọc T ký, đóng dấu Văn phòng Công chứng Nguyễn Cảnh, bên ủy quyền (bên A) Hồ Văn H2, bên được ủy quyền (bên B) Đỗ Thị H.

- 01 (một) hợp đồng ủy quyền số 007027/HĐUQ do Văn phòng Công chứng Nguyễn Cảnh lập ngày 07/11/2017, bên ủy quyền Hồ Văn H2, bên được ủy quyền Đỗ Thị H.

***Về phần dân sự:***

Bị can Đỗ Thị H đã trả lại toàn bộ số tiền chiếm đoạt 1.575.000.000 đồng, không có ai yêu cầu bồi tH gì thêm.

*Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 276/2020/HSST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:*

Xử phạt bị cáo Đỗ Thị H 09 (chín) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Đỗ Thị H 01 (một) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức”.

Căn cứ Điều 55 Bộ luật hình sự,

Tổng hợp hình phạt của cả hai tội buộc bị cáo phải chấp hành là 10 (mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án được trừ đi thời giam tạm giam trước đó từ ngày 21/5/2019 đến ngày 06/6/2019.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 04/8/2020, bị cáo Đỗ Thị H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, ngày 12/8/2020 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hoàng Việt B kháng cáo giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo và luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị cáo đều thừa nhận hành vi phạm tội, tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét số tiền bị cáo thực chiếm đoạt để cho bị

cáo được hưởng án treo, vì bị cáo phải nuôi con nhỏ, hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo đã khắc phục toàn bộ hậu quả trước khi cơ quan điều tra khởi tố vụ án. Ông B có đơn kháng cáo, nhưng xin xét xử vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét số tiền 1.000.000.000 đồng là tiền ông cho bị cáo vay, không phải bị cáo dung thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt, từ đó giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu: Về thủ tục tố tụng: kháng cáo của bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong hạn luật định. Về nội dung vụ án đúng như chủ tọa phiên tòa tóm tắt. Quá trình điều tra, xét xử ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay, cho thấy hành vi phạm tội của bị cáo đã rõ ràng, bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không có căn cứ gì để chứng minh, do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo thừa nhận mình có lỗi, nhưng bị cáo không có chủ ý lừa đảo. Bị cáo nhận thấy bản án sơ thẩm như vậy là quá nặng, bị cáo đã trả hết nợ cho ông B, trả cả vốn và lãi cho bà H4. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại cho bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

**[1] Về thủ tục tố tụng:** Đơn kháng cáo của bị cáo người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong hạn luật định nên đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

**[2] Xét kháng cáo của bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

#### **[2.1] Xét kháng cáo của bị cáo:**

Tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội nhưng cho rằng bản án sơ thẩm tuyên là quá nặng, quá khắt khe.

Hội đồng xét xử nhận thấy, vì mục đích vụ lợi bị cáo H đã có hành vi tráo đổi GCNQSDĐ giả lấy sổ thật của ông Hồ Văn H2 và thuê người đóng giả ông H2 ký giấy ủy quyền toàn quyền định đoạt cho H. Sau khi có giấy ủy quyền, H đã thế chấp 02 GCNQSDĐ để chiếm đoạt tiền. Các hành vi nêu trên của bị cáo đã cấu thành tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo H với hai tội danh nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan sai.

**[2.2]** Tuy nhiên, trong quá trình đánh giá tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi phạm tội của bị cáo H, Hội đồng xét xử nhận thấy các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm chưa làm rõ được các nội dung sau đây, gây bất lợi cho bị cáo. Cụ thể:

- Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Ngày 11/11/2017, H đến gặp ông B, H giao cho ông B 02 GCNQSDĐ (giấy thật nhưng trang cập nhật là giả)

để làm tin và ông B giao cho H số tiền 1.000.000.000 đồng có viết giấy tay xác nhận nợ. Ngày 12/11/2017, ông B đem hồ sơ đất của H đến gặp bà H4. Ngày 15/11/2017, 03 người gặp nhau, bà H4 nhận thế chấp của H hai miếng đất với số tiền là 1.500.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, trong thời hạn 03 tháng nhưng việc vay phải thể hiện bằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do con của bà H4 là bà Th2 đứng tên. Do bà Th2 đứng tên trên hợp đồng nhận chuyển nhượng 02 thửa đất trên với H nên bà H4 thỏa thuận với ông B viết giấy xác nhận bà H4 vay của ông B số tiền 1.000.000.000 đồng để cùng góp chung số tiền 1.500.000.000 đồng cho H vay. Do H đã nhận trước của ông B 1.000.000.000 đồng nên bà H4 và bà Th2 chỉ đưa cho H số tiền 425.000.000 đồng, bà H4 trừ trước tiền lãi 1 tháng là 75.000.000 đồng (trong số tiền này, bà H4 đưa lại cho ông B 50.000.000 đồng tiền lãi tương đương số tiền góp 1.000.000.000 đồng). Như vậy, hành vi làm giả GCN QSDĐ và dùng giấy giả đi thực hiện các giao dịch của bị cáo là đã rõ, tuy nhiên cần phải xác định được giao dịch giữa các bên là vay mượn hay mua bán đất, ý chí của H mong muốn chiếm đoạt tiền của bị hại đến đâu, thực tế H chiếm đoạt là bao nhiêu để xác định hậu quả của hành vi phạm tội.

- Bên cạnh đó, theo Đơn tố cáo ngày 09/01/2018, chị Th2 tố cáo bị cáo H đã có hành vi dùng giấy tờ giả để bán đất cho chị, thỏa thuận bán đất giá 1.800.000.000 đồng, chị Th2 đã giao cho bị cáo số tiền 1.650.000.000 đồng và bị cáo đã chiếm đoạt số tiền này (Bút lục 28). Tại Đơn rút đơn tố cáo ngày 09/5/2018, chị Th2 lại xác định giá bán đất giữa các bên là 1.650.000.000 đồng và xác định H đã hoàn trả số tiền này cho chị Th2 nên chị Th2 làm đơn rút tố cáo (Bút lục 25). Mặt khác, lời khai của bà H4 tại cơ quan điều tra cho rằng bị cáo chiếm đoạt của bà H4 số tiền 1.650.000.000 đồng (Bút lục 82-85).

Tại kết luận điều tra, cáo trạng và bản án sơ thẩm nhận định bị cáo H chiếm đoạt của bà H4 1.575.000.000 đồng nhưng H chỉ thừa nhận chiếm đoạt của bà H4 575.000.000 đồng, số tiền 1.000.000.000 đồng ông B thừa nhận cho bị cáo vay. Về số tiền 1.000.000.000 đồng giữa ông Hoàng Việt B với bị cáo cũng chưa được cấp sơ thẩm làm rõ để xác định ông B có thiệt hại hay không, tư cách tham gia tố tụng của ông B là gì để đảm bảo quyền lợi cho ông B cũng như không gây bất lợi cho bị cáo.

Như vậy, căn cứ nào để xác định số tiền thực tế bị cáo phạm tội, thiệt hại thực tế của người bị hại là bao nhiêu chưa được cấp sơ thẩm làm rõ. Trong hồ sơ vụ án không có biên bản đối chất giữa bị cáo với ông B, bà H4, chị Th2 mà chỉ có các lời khai mâu thuẫn như trên là không đủ cơ sở để xác định số tiền bị cáo dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt trong vụ án.

### **[2.3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Xét lời trình bày của ông Hoàng Việt B tại Cơ quan điều tra và trong đơn kháng cáo ông B khẳng định số tiền 1.000.000.000 đồng nêu trên là tiền ông cho bị cáo vay, tính lãi và H có đóng lãi, giữa các bên chỉ là giao dịch dân sự và diễn ra trước khi bà H4, chị Th2 nhận 02 GCNQSDĐ giả. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá đây là số tiền mà bị cáo dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt là không thỏa đáng. Nếu xác định số tiền này là do bị cáo dùng thủ đoạn gian dối để

chiếm đoạt của ông B thì phải xác định tư cách của ông Hoàng Việt B là người bị hại. Bởi thực tế, bị cáo đem 02 GCNQSDĐ giả đến tìm ông B và ông B là người đã đưa cho bị cáo vay trước 1.000.000.000 đồng. Việc bà H4 lãnh số tiền này thay cho bị cáo để trả cho ông B chỉ phát sinh khi chị Th2 ký hợp đồng chuyển nhượng với bị cáo, nhưng giao ước lãnh nợ này đã bị hủy vì phát hiện sự việc giấy giả. Do đó không làm phát sinh nghĩa vụ của bà H4 đối với ông B.

Trong quá trình điều tra, bị cáo H và ông B có khiếu nại về số tiền này, nhưng không được Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát giải quyết bằng văn bản trả lời khiếu nại là vi phạm Thông tư liên tịch 02/2018/TTLT-VKSTC-TATC-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT hướng dẫn thi hành Bộ luật tố tụng hình sự 2015. Việc cấp sơ thẩm xác định ông B là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng lại nhận định số tiền giữa Bắc và H là tiền do phạm tội mà có là không thỏa đáng, chưa xem xét bản chất mối quan hệ giao dịch giữa Bắc và H. Giữa ông B và H là mối quan hệ bạn bè, làm ăn từ trước đó, có vay mượn nhiều lần, đã trả đủ và ông B biết H còn tài sản để trả nợ nên mới không tố giác H.

Lời khai của bị cáo, ông B với bà H4, chị Th2 có mâu thuẫn, không thống nhất, nhưng trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm không thực hiện được việc đối chất và lập biên bản đối chất giữa các bên để xác định chính xác số tiền mà bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy đây là thủ tục cần thiết, có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết đúng đắn vụ án này. Bởi lẽ, giá trị tài sản bị chiếm đoạt là một trong những tình tiết định khung, việc xác định không đúng giá trị tài sản bị chiếm đoạt sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự, không xác định được hình phạt phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Chính điều này tác động trực tiếp đến việc xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Hoàng Việt B cũng như việc lượng hình đối với bị cáo là sai sót nghiêm trọng.

**[2.4]** Mặt khác, các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm không giải quyết số tiền 200.000.000 đồng tại Hợp đồng sang nhượng đất ngày 25/10/2017 giữa bị cáo với ông Trần Đức H3 (Bút lục 143) mà bị cáo đã thực tế đặt cọc để mua đất của ông H2 là thiếu sót, vì đây là tình tiết có ý nghĩa đánh giá ý chí phạm tội cũng như tính chất, mức độ của hành vi phạm tội. Cần thiết xem xét số tiền đặt cọc nêu trên để làm căn cứ để xử lý trách nhiệm dân sự của các bên có liên quan trong vụ án này.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy việc đánh giá, xem xét chứng cứ và hành vi phạm tội của bị cáo khi chưa cho các bên đối chất để làm rõ số tiền bị cáo chiếm đoạt là vi phạm nghiêm trọng tố tụng, gây ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của bị cáo cũng như ảnh hưởng đến việc truy tố, xét xử. Những vi phạm nói trên là rất nghiêm trọng mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần thiết phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra, truy tố và xét xử lại.



[3] Do hủy bản án sơ thẩm nên các quyết định về xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí sẽ được xem xét sau khi xét xử lại theo trình tự sơ thẩm. Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 355, khoản 1 Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

1/ Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hoàng Việt B. Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 276/2020/HSST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo thủ tục chung.

2/ Án phí: Bị cáo Đỗ Thị H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Công an TP. Hồ Chí Minh;
- Sở tư pháp TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Bị cáo (1), NLQ (1);
- Lưu HSVA(2). VP(5) 16b.(LTTT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Đức Minh**